

Số: 234/QĐ-NXBGDVN

Hà Nội, ngày 01 tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu
Gói thầu 04 - In SGD tái bản bổ sung phục vụ năm học 2024-2025 nhập kho Hà Nội
thuộc Dự toán mua sắm: Các gói thầu mua sắm dịch vụ in SGD tái bản bổ sung
và SGD lớp 5, 9, 12 phục vụ năm học 2024-2025

TỔNG GIÁM ĐỐC NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/2/2024 của Chính phủ về việc
Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn
nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 01/2024/TT-BKHĐT ngày 15/2/2024 của Bộ Kế hoạch
và Đầu tư về việc Hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà
thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Điều lệ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Nhà xuất bản
Giáo dục Việt Nam (NXBGDVN) ban hành kèm theo Quyết định số 1919/QĐ-
BGDĐT ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quy chế về mua sắm hàng hóa, dịch vụ để đảm bảo tính liên tục cho
hoạt động sản xuất kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên
của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Nhà xuất bản Giáo dục Việt
Nam ban hành kèm theo Quyết định số 555/QĐ-NXBGDVN ngày 18/10/2023 của
Hội đồng thành viên NXBGDVN (gọi tắt là Quy chế 555) và Quyết định số
152/QĐ-NXBGDVN ngày 23/02/2024 của Hội đồng thành viên NXBGDVN về
việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế 555;

Căn cứ Nghị quyết số 89/NQ-HĐTV ngày 23/10/2023 của Hội đồng thành
viên NXBGDVN về việc thông qua kế hoạch phát hành, in, vật tư phục vụ năm
học 2024-2025 và Nghị quyết số 25/NQ-HĐTV ngày 18/3/2024 của Hội đồng
thành viên NXBGDVN về việc điều chỉnh một số nội dung tại Nghị quyết số
89/NQ-HĐTV ngày 23/10/2023;

Căn cứ Quyết định số 225/QĐ-NXBGDVN ngày 29/3/2024 của NXBGDVN
về việc Phê duyệt dự toán cho các gói thầu thuộc Dự toán mua sắm: Các gói thầu
mua sắm dịch vụ in SGD tái bản bổ sung và SGD lớp 5, 9, 12 phục vụ năm học
2024-2025;

Căn cứ Tờ trình số 680/TTr-NXBGDVN ngày 29/3/2024 của Tổng Giám đốc
NXBGDVN xin ý kiến Hội đồng thành viên phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu

các gói thầu thuộc Dự toán mua sắm: Các gói thầu mua sắm dịch vụ in SGD tái bản bổ sung và SGD lớp 5, 9, 12 phục vụ năm học 2024-2025;

Căn cứ Báo cáo thẩm định số 10/BC-TTĐ ngày 30/3/2024 của Tổ thẩm định (thành lập theo Quyết định số 618/QĐ-NXBGDVN ngày 10/11/2023 của Tổng Giám đốc NXBGDVN) về việc báo cáo thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu các gói thầu thuộc Dự toán mua sắm: Các gói thầu mua sắm dịch vụ in SGD tái bản bổ sung và SGD lớp 5, 9, 12 phục vụ năm học 2024-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐTV ngày 01/4/2024 của Hội đồng thành viên NXBGDVN về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu các gói thầu thuộc Dự toán mua sắm: Các gói thầu mua sắm dịch vụ in SGD tái bản bổ sung và SGD lớp 5, 9, 12 phục vụ năm học 2024-2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu 04 - In SGD tái bản bổ sung phục vụ năm học 2024-2025 nhập kho Hà Nội thuộc Dự toán mua sắm: Các gói thầu mua sắm dịch vụ in SGD tái bản bổ sung và SGD lớp 5, 9, 12 phục vụ năm học 2024-2025 với nội dung chi tiết theo Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Ban Kiểm soát và Pháp chế chịu trách nhiệm giám sát tất cả các bước trong quá trình thực hiện hoạt động đấu thầu.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Phó Tổng Giám đốc, Chánh Văn phòng, Kế toán trưởng, Trưởng ban Kế hoạch In - Phát hành, Trưởng ban Tài chính - Kế toán, Trưởng ban Kiểm soát và Pháp chế, các đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- HĐTV (để báo cáo);
- TB KS;
- TGD, PTGD Lê Huy, KTT;
- Các Ban: TCKT, KSPC, KHI;
- Tổ giúp việc mua sắm DVI theo QĐ 618, 165;
- P-Office;
- Website: <https://muasamcong.mpi.gov.vn>;
- Website: <https://www.nxbgd.vn>;
- Lưu: VT.

TỔNG GIÁM ĐỐC
Người đại diện theo Pháp luật *K*



Hoàng Lê Bách

PHỤ LỤC

KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

GÓI THẦU 04 - IN SGD TÁI BẢN BỔ SUNG PHỤC VỤ NĂM HỌC 2024-2025 NHẬP KHO HÀ NỘI

thuộc Dự toán mua sắm: Các gói thầu mua sắm dịch vụ in SGD tái bản bổ sung và SGD lớp 5, 9, 12 phục vụ năm học 2024-2025

(kèm theo Quyết định số 234/QĐ-NXBGDVN ngày 01 tháng 4 năm 2024)

S T T	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Lĩnh vực	Giá gói thầu (VND)	Chi tiết nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm	Giám sát hoạt động đấu thầu
		Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu											
1	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Gói thầu 04 - In SGD tái bản bổ sung phục vụ năm học 2024-2025 nhập kho Hà Nội	Mua sắm dịch vụ in SGD tái bản bổ sung phục vụ năm học 2024-2025 nhập kho Hà Nội	Phi tư vấn	15.584.489.558	Sản xuất kinh doanh của NXBGDVN	Đấu thầu rộng rãi trong nước, không qua mạng	Một giai đoạn một túi hồ sơ	Quý II/2024	Quý II/2024	Hợp đồng theo đơn giá cố định	240 ngày	Không	Ban Kiểm soát và Pháp chế NXB GDVN Địa chỉ : 81 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội
					15.584.489.558	Bằng chữ: Mười lăm tỷ, năm trăm tám mươi tư triệu, bốn trăm tám mươi chín nghìn, năm trăm năm mươi tám đồng./.								

MÔ TẢ CHI TIẾT

1. Tên, số lượng, thông tin chi tiết, giá dự toán:

a) Tên, số lượng:

- Tên: Gói thầu 04 - In SGD tái bản bổ sung phục vụ năm học 2024-2025 nhập kho Hà Nội

- Tổng số bản: **4.690.200 (bản)**.

- Tổng Số trang thành phẩm (ruột + bìa) nguyên khổ: **547.220.000 (trang)**.

b) Thông tin chi tiết

- Tên hàng hóa, dịch vụ: Mua sắm dịch vụ in SGD tái bản bổ sung phục vụ năm học 2024-2025 nhập kho Hà Nội

- Số hiệu gói mua sắm: INSGD2024G04.

- Đặc tính kỹ thuật, yêu cầu cơ bản: Theo tiêu chuẩn kỹ thuật in sách và kỹ thuật gia công sách quy định tại Tiêu chuẩn quốc gia về Sách - Yêu cầu chung (TCVN 8694:2011); Tiêu chuẩn quốc gia về Sách giáo khoa - Yêu cầu và Phương pháp thử (TCVN 13909:2024) và các quy định cụ thể được nêu tại Hồ sơ mời thầu.

- Các yêu cầu cơ bản khác:

+ Gói thầu 04 gồm 08 phần thầu độc lập in SGD tái bản bổ sung phục vụ năm học 2024-2025 nhập kho Hà Nội

+ Tên các phần thầu, số hiệu từng phần, tên sách, mã sách, số màu in, chủng loại giấy in, khổ sách, số trang ruột, phương pháp đóng sách, tổng số bản in, tổng số trang giấy (ruột, bìa), số lượng bản nhập kho theo các mốc tiến độ của từng phần thầu cụ thể thuộc Gói thầu 04 - In SGD tái bản bổ sung phục vụ năm học 2024-2025 nhập kho Hà Nội: chi tiết tại bảng thống kê đính kèm.

c) Giá dự toán

TT	Tên phần thầu	Số cuốn	Tổng số bản	Số trang thành phẩm (ruột + bìa) nguyên khổ	Giá dự toán gói thầu đã bao gồm VAT 8% (đồng)
TỔNG CỘNG		217	4.690.200	547.220.000	15.584.489.558
01	HN(táibản)-Phần 01	27	582.600	63.173.200	1.782.308.943
02	HN(táibản)-Phần 02	29	617.200	69.492.400	2.019.462.244
03	HN(táibản)-Phần 03	28	537.000	72.356.000	2.101.627.544
04	HN(táibản)-Phần 04	29	606.400	68.452.000	1.939.193.892
05	HN(táibản)-Phần 05	28	623.800	67.643.200	1.885.889.445
06	HN(táibản)-Phần 06	25	576.800	68.872.000	1.935.759.892
07	HN(táibản)-Phần 07	26	599.000	70.053.600	2.022.980.728
08	HN(táibản)-Phần 08	25	547.400	67.177.600	1.897.266.870

- Giá gói thầu 04 (bao gồm VAT với thuế suất 8%) là: 15.584.489.558 đồng.

Bằng chữ: Mười lăm tỷ, năm trăm tám mươi tư triệu, bốn trăm tám mươi chín nghìn, năm trăm năm mươi tám đồng

2. Chủ đầu tư (kiêm Bên mời thầu): Công ty TNHH một thành viên Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam (NXBGDVN).

3. Nguồn vốn: Sản xuất kinh doanh của NXBGDVN.

Phân loại KHLCNT (tại Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia): Khác.

4. Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý II/2024.

5. Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.

6. Thời gian thực hiện gói thầu: 240 ngày.

TÊN GÓI THẦU: GÓI THẦU 04 - IN SGD TÀI BẢN BỎ SUNG PHỤC VỤ NĂM HỌC 2024 - 2025 NHẬP KHO HÀ NỘI
TÊN PHẦN THẦU: HN(tái bản)-PHẦN 01
SỐ HIỆU: INSGD2024G04
NHẬP TẠI KHO ĐÔNG ANH - TỜ 60 - THỊ TRẤN ĐÔNG ANH - H. ĐÔNG ANH - TP. HÀ NỘI

TT	TÊN SÁCH	MÃ SÁCH	SỐ MÀU IN		CHUNG LOẠI GIẤY IN (g/m2)		KHỔ SÁCH	SỐ TRANG RUỘT	PP ĐÓNG SÁCH	TỔNG SỐ BẢN IN	TỔNG SỐ TRANG GIẤY (NGUYÊN KHỔ)		SỐ LƯỢNG BÁN NHẬP KHO THEO CÁC MỐC TIỀN ĐỘ	
			RUỘT	BÌA	RUỘT	BÌA					RUỘT	BÌA	30/06/2024	31/07/2024
1	Âm nhạc 2 - Kết nối tri thức với cuộc sống	G3HH2R001	4	4/1	65	180	19x26,5	60	ĐL	57.200	3.432.000	228.800	34.000	23.200
2	Giáo dục thể chất 3 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HH3E001	4	4/0	65	180	19x26,5	96	PG	13.100	1.257.600	52.400	8.000	5.100
3	Tiếng Việt 4, tập một (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HH4V001	4	4/1	65	180	19x26,5	148	PG	45.000	6.660.000	180.000	27.000	18.000
4	Tin học 6 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HH6I001	4	4/0	65	180	19x26,5	76	ĐL	40.000	3.040.000	160.000	24.000	16.000
5	Toán 6, Tập một (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HH6T001	4	4/0	65	180	19x26,5	124	PG	47.000	5.828.000	188.000	28.000	19.000
6	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 7 - Kết nối tri thức với cuộc sống	G3HH7Q001	4	4/1	65	180	19x26,5	64	ĐL	10.600	678.400	42.400	6.000	4.600
7	Toán 8, tập hai (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HH8T002	4	4/1	65	180	19x26,5	140	PG	68.000	9.520.000	272.000	41.000	27.000
8	Giáo dục thể chất 8 - Kết nối tri thức với cuộc sống	G3HH8E001	4	4/1	65	180	19x26,5	96	PG	39.000	3.744.000	156.000	23.000	16.000
9	Giáo dục thể chất 10 – Cầu lông (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HHXE001	4	4/0	65	180	19x26,5	76	ĐL	17.200	1.307.200	68.800	10.000	7.200
10	Lịch sử 10 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HHXS003	4	4/1	65	180	19x26,5	112	PG	26.000	2.912.000	104.000	16.000	10.000
11	Ngữ văn 10, tập hai (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HHXV002	4	4/0	65	180	19x26,5	136	PG	7.900	1.074.400	31.600	5.000	2.900
12	Chuyên đề học tập Tin học 11 – Định hướng Khoa học máy tính (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HHYI003	4	4/1	65	180	19x26,5	72	ĐL	4.100	295.200	16.400	2.000	2.100
13	Vật lí 11 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HHYL001	4	4/1	65	180	19x26,5	116	PG	30.000	3.480.000	120.000	18.000	12.000
14	Toán 11, tập hai (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HHYT002	4	4/1	65	180	19x26,5	112	PG	29.000	3.248.000	116.000	17.000	12.000
15	Tiếng Việt 1, tập một – Sách giáo viên (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HG1V001	4	4/0	65	180	19x26,5	296	KC	500	148.000	2.000	0	500
16	Tự nhiên và xã hội 1 – Sách giáo viên (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HG1X001	4	4/0	65	180	19x26,5	124	PG	500	62.000	2.000	0	500
17	Đạo đức 3, Sách giáo viên (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HG3G001	4	4/0	65	180	19x26,5	72	ĐL	500	36.000	2.000	0	500
18	Lịch sử và Địa lí 4 - Sách giáo viên (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HG4U001	4	4/0	65	180	19x26,5	180	PG	600	108.000	2.400	0	600
19	Công nghệ 10 – Thiết kế và Công nghệ - Sách giáo viên (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HGXC001	1	4/0	65	180	19x26,5	112	PG	500	56.000	2.000	0	500
20	Giáo dục thể chất 10 – Bóng đá, sách giáo viên (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HGXE002	1	4/0	65	180	19x26,5	76	ĐL	500	38.000	2.000	0	500
21	Ngữ văn 10, tập một, sách giáo viên (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HGXV001	1	4/0	65	180	19x26,5	164	PG	500	82.000	2.000	0	500
22	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 11 - Sách giáo viên (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HGYQ001	1	4/0	65	180	19x26,5	192	PG	500	96.000	2.000	0	500
23	Mĩ thuật 2 (Chân trời sáng tạo)	G4HH2M001	4	4/0	65	180	19x26,5	80	ĐL	49.000	3.920.000	196.000	29.000	20.000
24	Hoạt động trải nghiệm 4 (Chân trời sáng tạo) (bản 1)	G4HH4Q001	4	4/1	65	180	19x26,5	96	PG	6.100	585.600	24.400	4.000	2.100
25	Công nghệ 6 (Chân trời sáng tạo)	G2HH6C001	4	4/0	65	180	19x26,5	80	ĐL	30.000	2.400.000	120.000	18.000	12.000
26	Ngữ văn 7, tập hai (Chân trời sáng tạo)	G2HH7V002	4	4/0	65	180	19x26,5	120	PG	41.700	5.004.000	166.800	25.000	16.700
27	Chuyên đề học tập Ngữ văn 10 (Chân trời sáng tạo)	G2HHXV003	4	4/0	65	180	19x26,5	104	PG	17.600	1.830.400	70.400	11.000	6.600
TỔNG CỘNG:										582.600	60.842.800	2.330.400	346.000	236.600

6/28

TÊN GÓI THẦU: GÓI THẦU 04 - IN SGD TÁI BẢN BỎ SUNG PHỤC VỤ NĂM HỌC 2024 - 2025 NHẬP KHO HÀ NỘI
TÊN PHẦN THẦU: HN(tái bản) - PHẦN 02
SỐ HIỆU: INSGD2024G04
NHẬP TẠI KHO ĐÔNG ANH - TỎ 60 - THỊ TRẤN ĐÔNG ANH - H. ĐÔNG ANH - TP. HÀ NỘI

TT	TÊN SÁCH	MÃ SÁCH	SỐ MÀU IN		CHUNG LOẠI		KHỔ SÁCH	SỐ TRANG RUỘT	PP ĐÓNG SÁCH	TỔNG SỐ BẢN IN	TỔNG SỐ TRANG GIẤY (NGUYÊN KHÔ)		SỐ LƯỢNG BÁN NHẬP KHO THEO CÁC MỐC TIỀN ĐỘ	
					GIẤY IN (g/m2)						RUỘT	BÌA	30/06/2024	31/07/2024
			RUỘT	BÌA	RUỘT	BÌA								
1	Tiếng Việt 2 tập một (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HH2V001	4	4/0	65	180	19x26,5	144	PG	92.300	13.291.200	369.200	55.000	37.300
2	Tin học 3 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HH3I001	4	4/0	65	180	19x26,5	76	ĐL	31.000	2.356.000	124.000	19.000	12.000
3	Giáo dục thể chất 4 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HH4E001	4	4/1	65	180	19x26,5	92	PG	34.000	3.128.000	136.000	20.000	14.000
4	Mĩ thuật 6 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HH6M001	4	4/1	65	180	19x26,5	68	ĐL	40.400	2.747.200	161.600	24.000	16.400
5	Toán 6, Tập hai (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HH6T002	4	4/0	65	180	19x26,5	112	PG	60.000	6.720.000	240.000	36.000	24.000
6	Toán 7 Tập hai (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HH7T002	4	4/0	65	180	19x26,5	116	PG	48.200	5.591.200	192.800	29.000	19.200
7	Lịch sử và Địa lí 7 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HH7U001	4	4/0	65	180	19x26,5	184	PG	39.500	7.268.000	158.000	24.000	15.500
8	Âm nhạc 7 - Kết nối tri thức với cuộc sống	G3HH7R001	4	4/0	65	180	19x26,5	68	ĐL	32.100	2.182.800	128.400	19.000	13.100
9	Hóa học 10 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HHXH001	4	4/0	65	180	19x26,5	120	PG	16.000	1.920.000	64.000	10.000	6.000
10	Chuyên đề học tập Hóa học 10 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HHXH002	4	4/0	65	180	19x26,5	76	ĐL	2.000	152.000	8.000	1.000	1.000
11	Chuyên đề học tập Ngữ văn 10 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HHXV003	4	4/0	65	180	19x26,5	104	PG	15.700	1.632.800	62.800	9.000	6.700
12	Tin học 11 - Định hướng Tin học ứng dụng (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HHYI002	4	4/1	65	180	19x26,5	152	PG	17.000	2.584.000	68.000	10.000	7.000
13	Chuyên đề học tập Vật lí 11 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HHYL002	4	4/1	65	180	19x26,5	60	ĐL	42.000	2.520.000	168.000	25.000	17.000
14	Chuyên đề học tập Ngữ văn 11 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HHYV003	4	4/1	65	180	19x26,5	92	PG	20.400	1.876.800	81.600	12.000	8.400
15	Toán 2, Sách giáo viên (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HG2T001	4	4/0	65	180	19x26,5	264	KC	500	132.000	2.000	0	500
16	Tiếng Việt 2, tập một – Sách giáo viên (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HG2V001	4	4/0	65	180	19x26,5	244	PG	500	122.000	2.000	0	500
17	Mĩ thuật 3, sách giáo viên (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HG3M001	4	4/0	65	180	19x26,5	56	ĐL	500	28.000	2.000	0	500
18	Tiếng Việt 4, tập một, Sách giáo viên (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HG4V001	4	4/0	65	180	19x26,5	248	PG	500	124.000	2.000	0	500
19	Khoa học tự nhiên 8 - Sách giáo viên (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HG8K001	4	4/0	65	180	19x26,5	244	PG	500	122.000	2.000	0	500
20	Công nghệ 10 - Công nghệ trồng trọt - sách giáo viên (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HGXC003	1	4/0	65	180	19x26,5	156	PG	500	78.000	2.000	0	500
21	Chuyên đề học tập Toán 10 – sách giáo viên (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HGXT002	1	4/0	65	180	19x26,5	88	ĐL	500	44.000	2.000	0	500
22	Ngữ văn 10, tập hai, sách giáo viên (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HGXV002	1	4/0	65	180	19x26,5	116	PG	500	58.000	2.000	0	500
23	Lịch sử 11 – Sách giáo viên (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HGYV001	1	4/0	65	180	19x26,5	176	PG	500	88.000	2.000	0	500
24	Đạo đức 2 (Chân trời sáng tạo)	G2HH2G001	4	4/0	65	180	19x26,5	68	ĐL	26.300	1.788.400	105.200	16.000	10.300
25	Giáo dục công dân 6 (Chân trời sáng tạo)	G2HH6G001	4	4/0	65	180	19x26,5	52	ĐL	36.900	1.918.800	147.600	22.000	14.900
26	Khoa học tự nhiên 6 (Chân trời sáng tạo)	G2HH6K001	4	4/0	65	180	19x26,5	204	PG	14.700	2.998.800	58.800	9.000	5.700
27	Công nghệ 8 (Chân trời sáng tạo)	G2HH8C001	4	4/1	65	180	19x26,5	104	PG	23.500	2.444.000	94.000	14.000	9.500
28	Mĩ thuật 8 (Chân trời sáng tạo) (bản 1)	G4HH8M001	4	4/1	65	180	19x26,5	76	ĐL	7.000	532.000	28.000	4.000	3.000
29	Sinh học 11 (Chân trời sáng tạo)	G2HHYB002	4	4/1	65	180	19x26,5	188	PG	13.700	2.575.600	54.800	8.000	5.700
TỔNG CỘNG:										617.200	67.023.600	2.468.800	366.000	251.200

16/06/2024

TÊN GÓI THẦU: GÓI THẦU 04 - IN SGD TÁI BẢN BỎ SUNG PHỤC VỤ NĂM HỌC 2024 - 2025 NHẬP KHO HÀ NỘI
TÊN PHẦN THẦU: HN(tái bản) - PHẦN 03
SỐ HIỆU: INSGD2024G04
NHẬP TẠI KHO ĐÔNG ANH - TỜ 60 - THỊ TRẤN ĐÔNG ANH - H. ĐÔNG ANH - TP. HÀ NỘI

TT	TÊN SÁCH	MÃ SÁCH	SỐ MÀU IN		CHUNG LOẠI GIẤY IN (g/m ²)		KHỔ SÁCH	SỐ TRANG RUỘT	PP ĐÓNG SÁCH	TỔNG SỐ BẢN IN	TỔNG SỐ TRANG GIẤY (NGUYÊN KHỔ)		SỐ LƯỢNG BÁN NHẬP KHO THEO CÁC MỐC TIỀN ĐỘ	
			RUỘT	BÌA	RUỘT	BÌA					RUỘT	BÌA	30/06/2024	31/07/2024
1	Âm nhạc 3 - Kết nối tri thức với cuộc sống	G3HH3R001	4	4/0	65	180	19x26,5	64	ĐL	22.900	1.465.600	91.600	14.000	8.900
2	Toán 4, tập một (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HH4T001	4	4/1	65	180	19x26,5	132	PG	44.000	5.808.000	176.000	26.000	18.000
3	Lịch sử và Địa lí 6 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HH6U001	4	4/0	65	180	19x26,5	200	PG	51.000	10.200.000	204.000	31.000	20.000
4	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 6 - Kết nối tri thức với cuộc sống	G3HH6Q001	4	4/0	65	180	19x26,5	52	ĐL	25.000	1.300.000	100.000	15.000	10.000
5	Khoa học tự nhiên 7 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HH7K001	4	4/0	65	180	19x26,5	180	PG	30.300	5.454.000	121.200	18.000	12.300
6	Giáo dục công dân 8 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HH8G001	4	4/1	65	180	19x26,5	72	ĐL	34.000	2.448.000	136.000	20.000	14.000
7	Khoa học Tự nhiên 8 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HH8K001	4	4/2	65	180	19x26,5	196	PG	53.000	10.388.000	212.000	32.000	21.000
8	Tin học 10 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HHXI001	4	4/0	65	180	19x26,5	168	PG	5.000	840.000	20.000	3.000	2.000
9	Sinh học 11 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HHYB001	4	4/1	65	180	19x26,5	188	PG	27.000	5.076.000	108.000	16.000	11.000
10	Địa lí 11 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HHYD001	4	4/1	65	180	19x26,5	168	PG	34.000	5.712.000	136.000	20.000	14.000
11	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 11 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HHYQ001	4	4/2	65	180	19x26,5	72	ĐL	12.000	864.000	48.000	7.000	5.000
12	Âm nhạc 11 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HHYR001	4	4/1	65	180	19x26,5	88	ĐL	6.800	598.400	27.200	4.000	2.800
13	Tiếng Việt 2, tập hai – Sách giáo viên (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HG2V002	4	4/0	65	180	19x26,5	216	PG	500	108.000	2.000	0	500
14	TOÁN 3 - Sách giáo viên (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HG3T001	4	4/0	65	180	19x26,5	296	KC	800	236.800	3.200	0	800
15	Tin học 4 - Sách giáo viên (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HG4I001	4	4/0	65	180	19x26,5	72	ĐL	500	36.000	2.000	0	500
16	Tiếng Việt 4, tập hai, Sách giáo viên (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HG4V002	4	4/0	65	180	19x26,5	244	PG	500	122.000	2.000	0	500
17	Ngữ văn 8, tập một - Sách giáo viên (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HG8V001	4	4/0	65	180	19x26,5	172	PG	500	86.000	2.000	0	500
18	Địa lí 10 - Sách giáo viên (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HGXD001	1	4/0	65	180	19x26,5	228	PG	500	114.000	2.000	0	500
19	Giáo dục kinh tế và Pháp luật 10 - Sách giáo viên (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HGXY001	1	4/0	65	180	19x26,5	188	PG	500	94.000	2.000	0	500
20	Chuyên đề học tập Sinh học 11 - Sách giáo viên (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HGYB002	1	4/0	65	180	19x26,5	60	ĐL	500	30.000	2.000	0	500
21	Chuyên đề học tập Toán 11 – Sách giáo viên (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HGYT002	1	4/0	65	180	19x26,5	92	PG	500	46.000	2.000	0	500
22	Giáo dục thể chất 3 (Chân trời sáng tạo)	G2HH3E001	4	4/0	65	180	19x26,5	84	ĐL	30.100	2.528.400	120.400	18.000	12.100
23	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 6 (Chân trời sáng tạo)	G4HH6Q001	4	4/0	65	180	19x26,5	84	ĐL	18.000	1.512.000	72.000	11.000	7.000
24	Ngữ văn 7, tập một (Chân trời sáng tạo)	G2HH7V001	4	4/0	65	180	19x26,5	128	PG	41.100	5.260.800	164.400	25.000	16.100
25	Mĩ thuật 8 (Chân trời sáng tạo) (Bản 2)	G2HH8M001	4	4/1	65	180	19x26,5	76	ĐL	64.100	4.871.600	256.400	38.000	26.100
26	Lịch sử và Địa lí 8 (Chân trời sáng tạo)	G2HH8U001	4	4/1	65	180	19x26,5	172	PG	9.100	1.565.200	36.400	5.000	4.100
27	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8 (Chân trời sáng tạo) (bản 1)	G4HH8Q001	4	4/1	65	180	19x26,5	84	ĐL	7.800	655.200	31.200	5.000	2.800
28	Địa lí 11 (Chân trời sáng tạo)	G2HHYD001	4	4/1	65	180	19x26,5	164	PG	17.000	2.788.000	68.000	10.000	7.000
TỔNG CỘNG:										537.000	70.208.000	2.148.000	318.000	219.000

TÊN GÓI THẦU: GÓI THẦU 04 - IN SGD TÁI BẢN BỎ SUNG PHỤC VỤ NĂM HỌC 2024 - 2025 NHẬP KHO HÀ NỘI
TÊN PHẦN THẦU: HN(tái bản) - PHẦN 04
SỐ HIỆU: INSGD2024G04
NHẬP TẠI KHO ĐÔNG ANH - TỜ 60 - THỊ TRẤN ĐÔNG ANH - H. ĐÔNG ANH - TP. HÀ NỘI

TT	TÊN SÁCH	MÃ SÁCH	SỐ MÀU IN		CHUNG LOẠI		KHỔ SÁCH	SỐ TRANG RUỐT	PP ĐÓNG SÁCH	TỔNG SỐ BẢN IN	TỔNG SỐ TRANG GIẤY (NGUYÊN KHỔ)		SỐ LƯỢNG BÁN NHẬP KHO THEO CÁC MỐC TIỀN ĐỘ	
					GIẤY IN (g/m2)						RUỐT	BÌA	RUỐT	BÌA
			RUỐT	BÌA	RUỐT	BÌA								
1	Tự nhiên và xã hội 2 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HH2X001	4	4/0	65	180	19x26,5	120	PG	56.500	6.780.000	226.000	34.000	22.500
2	Công nghệ 4 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HH4C001	4	4/1	65	180	19x26,5	64	ĐL	19.900	1.273.600	79.600	12.000	7.900
3	Toán 4, tập hai (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HH4T002	4	4/1	65	180	19x26,5	120	PG	55.000	6.600.000	220.000	33.000	22.000
4	Ngữ văn 6, Tập một (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HH6V001	4	4/0	65	180	19x26,5	136	PG	47.900	6.514.400	191.600	29.000	18.900
5	Âm nhạc 6 - Kết nối tri thức với cuộc sống	G3HH6R001	4	4/0	65	180	19x26,5	68	ĐL	56.000	3.808.000	224.000	34.000	22.000
6	Giáo dục thể chất 7 - Kết nối tri thức với cuộc sống	G3HH7E001	4	4/0	65	180	19x26,5	92	PG	33.600	3.091.200	134.400	20.000	13.600
7	Mĩ thuật 8 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HH8M001	4	4/1	65	180	19x26,5	72	ĐL	27.000	1.944.000	108.000	16.000	11.000
8	Công nghệ 10 – Thiết kế và Công nghệ (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HHXC001	4	4/0	65	180	19x26,5	136	PG	19.000	2.584.000	76.000	11.000	8.000
9	Vật lí 10 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HHXL001	4	4/0	65	180	19x26,5	140	PG	13.000	1.820.000	52.000	8.000	5.000
10	Chuyên đề học tập Vật lí 10 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HHXL002	4	4/0	65	180	19x26,5	80	ĐL	14.400	1.152.000	57.600	9.000	5.400
11	Công nghệ 11 – Công nghệ chăn nuôi (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HHYC003	4	4/1	65	180	19x26,5	120	PG	24.000	2.880.000	96.000	14.000	10.000
12	Lịch sử 11 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HHYS001	4	4/1	65	180	19x26,5	96	PG	27.000	2.592.000	108.000	16.000	11.000
13	Chuyên đề học tập Lịch sử 11 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HHYS002	4	4/1	65	180	19x26,5	56	ĐL	10.000	560.000	40.000	6.000	4.000
14	Đạo đức 1 – Sách giáo viên (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HG1G001	4	4/0	65	180	19x26,5	100	PG	500	50.000	2.000	0	500
15	Tự nhiên và Xã hội 2 – Sách giáo viên (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HG2X001	4	4/0	65	180	19x26,5	128	PG	500	64.000	2.000	0	500
16	Mĩ thuật 4 - Sách giáo viên (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HG4M001	4	4/0	65	180	19x26,5	52	ĐL	500	26.000	2.000	0	500
17	Khoa học 4, Sách giáo viên - Kết nối tri thức với cuộc sống	G3HG4K001	4	4/0	65	180	19x26,5	152	PG	500	76.000	2.000	0	500
18	TOÁN 7 – SÁCH GIÁO VIÊN (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HG7T001	4	4/0	65	180	19x26,5	264	KC	500	132.000	2.000	0	500
19	Ngữ văn 8, tập hai - Sách giáo viên (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HG8V002	4	4/0	65	180	19x26,5	148	PG	500	74.000	2.000	0	500
20	Giáo dục thể chất 10 – Cầu lông – sách giáo viên (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HGXE001	1	4/0	65	180	19x26,5	92	PG	500	46.000	2.000	0	500
21	Sinh học 11 - Sách giáo viên (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HGYB001	1	4/0	65	180	19x26,5	176	PG	500	88.000	2.000	0	500
22	Chuyên đề học tập Địa lí 11 – Sách giáo viên (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HGYD002	1	4/0	65	180	19x26,5	52	ĐL	500	26.000	2.000	0	500
23	Ngữ văn 11, tập một - Sách giáo viên (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HGYV001	1	4/0	65	180	19x26,5	140	PG	700	98.000	2.800	0	700
24	Đạo đức 3 (Chân trời sáng tạo)	G2HH3G001	4	4/0	65	180	19x26,5	68	ĐL	27.100	1.842.800	108.400	16.000	11.100
25	Ngữ văn 6, tập một (Chân trời sáng tạo)	G2HH6V001	4	4/0	65	180	19x26,5	140	PG	43.000	6.020.000	172.000	26.000	17.000
26	Giáo dục công dân 7 (Chân trời sáng tạo)	G2HH7G001	4	4/0	65	180	19x26,5	68	ĐL	28.100	1.910.800	112.400	17.000	11.100
27	Ngữ văn 8, tập một (Chân trời sáng tạo)	G2HH8V001	4	4/1	65	180	19x26,5	144	PG	47.000	6.768.000	188.000	28.000	19.000
28	Sinh học 10 (Chân trời sáng tạo)	G2HHXB001	4	4/0	65	180	19x26,5	160	PG	38.100	6.096.000	152.400	23.000	15.100
29	Chuyên đề học tập Sinh học 11 (Chân trời sáng tạo)	G2HHYB001	4	4/1	65	180	19x26,5	76	ĐL	14.600	1.109.600	58.400	9.000	5.600
	TỔNG CỘNG:									606.400	66.026.400	2.425.600	361.000	245.400

17/07/2024

TÊN GÓI THẦU: GÓI THẦU 04 - IN SGD TÁI BẢN BỔ SUNG PHỤC VỤ NĂM HỌC 2024 - 2025 NHẬP KHO HÀ NỘI
TÊN PHẦN THẦU: HN(tái bản) - PHẦN 05
SỐ HIỆU: INSGD2024G04
NHẬP TẠI KHO ĐÔNG ANH - TỜ 60 - THỊ TRẤN ĐÔNG ANH - H. ĐÔNG ANH - TP. HÀ NỘI

TT	TÊN SÁCH	MÃ SÁCH	SỐ MÀU IN		CHUNG LOẠI GIẤY IN (g/m2)		KHỔ SÁCH	SỐ TRANG RUỘT	PP ĐÓNG SÁCH	TỔNG SỐ BẢN IN	TỔNG SỐ TRANG GIẤY (NGUYÊN KHỔ)		SỐ LƯỢNG BÁN NHẬP KHO THEO CÁC MỐC TIỀN ĐỘ	
			RUỘT	BÌA	RUỘT	BÌA					RUỘT	BÌA	30/06/2024	31/07/2024
1	Hoạt động trải nghiệm 2 - Kết nối tri thức với cuộc sống	G3HH2Q001	4	4/0	65	180	19x26,5	92	PG	47.200	4.342.400	188.800	28.000	19.200
2	Tiếng Việt 3 tập hai (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HH3V002	4	4/0	65	180	19x26,5	144	PG	28.700	4.132.800	114.800	17.000	11.700
3	Đạo đức 4 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HH4G001	4	4/2	65	180	19x26,5	64	ĐL	28.000	1.792.000	112.000	17.000	11.000
4	Ngữ văn 6, Tập hai (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HH6V002	4	4/0	65	180	19x26,5	120	PG	58.800	7.056.000	235.200	35.000	23.800
5	Giáo dục thể chất 6 - Kết nối tri thức với cuộc sống	G3HH6E001	4	4/0	65	180	19x26,5	112	PG	48.100	5.387.200	192.400	29.000	19.100
6	Công nghệ 7 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HH7C001	4	4/0	65	180	19x26,5	84	ĐL	40.000	3.360.000	160.000	24.000	16.000
7	Ngữ văn 8, tập hai (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HH8V002	4	4/1	65	180	19x26,5	140	PG	58.000	8.120.000	232.000	35.000	23.000
8	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8 - Kết nối tri thức với cuộc sống	G3HH8Q001	4	4/2	65	180	19x26,5	72	ĐL	31.000	2.232.000	124.000	19.000	12.000
9	Địa lí 10 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HHXD001	4	4/0	65	180	19x26,5	116	PG	8.000	928.000	32.000	5.000	3.000
10	Toán 10 Tập hai (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HHXT002	4	4/0	65	180	19x26,5	100	PG	16.100	1.610.000	64.400	10.000	6.100
11	Chuyên đề học tập Toán 10 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HHXT003	4	4/0	65	180	19x26,5	64	ĐL	18.000	1.152.000	72.000	11.000	7.000
12	Toán 11, tập một (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HHYT001	4	4/1	65	180	19x26,5	132	PG	25.000	3.300.000	100.000	15.000	10.000
13	Chuyên đề học tập Toán 11 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HHYT003	4	4/1	65	180	19x26,5	84	ĐL	31.000	2.604.000	124.000	19.000	12.000
14	Hoạt động trải nghiệm 1 – Sách giáo viên (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HG1Q001	4	4/0	65	180	19x26,5	204	PG	500	102.000	2.000	0	500
15	Hoạt động trải nghiệm 2, Sách giáo viên - Kết nối tri thức với cuộc sống	G3HG2Q001	4	4/1	65	180	19x26,5	184	PG	500	92.000	2.000	0	500
16	Âm nhạc 4, Sách giáo viên - Kết nối tri thức với cuộc sống	G3HG4R001	4	4/0	65	180	19x26,5	88	ĐL	500	44.000	2.000	0	500
17	Toán 6, Sách giáo viên (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HG6T001	4	4/0	65	180	19x26,5	220	PG	500	110.000	2.000	0	500
18	Âm nhạc 8, Sách giáo viên - Kết nối tri thức với cuộc sống	G3HG8R001	4	4/0	65	180	19x26,5	100	PG	500	50.000	2.000	0	500
19	Hóa học 10, Sách giáo viên (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HGXH001	1	4/0	65	180	19x26,5	152	PG	500	76.000	2.000	0	500
20	Chuyên đề học tập Công nghệ 11 – Công nghệ chăn nuôi – Sách giáo viên (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HGYC004	1	4/0	65	180	19x26,5	76	ĐL	500	38.000	2.000	0	500
21	Chuyên đề học tập Vật lí 11 – Sách giáo viên (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HGYL002	1	4/0	65	180	19x26,5	80	ĐL	500	40.000	2.000	0	500
22	Ngữ văn 11, tập hai - Sách giáo viên (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HGYV002	1	4/0	65	180	19x26,5	116	PG	500	58.000	2.000	0	500
23	Mĩ thuật 3 (Chân trời sáng tạo) (bản 1)	G4HH3M001	4	4/0	65	180	19x26,5	80	ĐL	39.000	3.120.000	156.000	23.000	16.000
24	Ngữ văn 6, tập hai (Chân trời sáng tạo)	G2HH6V002	4	4/0	65	180	19x26,5	112	PG	41.000	4.592.000	164.000	25.000	16.000
25	Mĩ thuật 7 (Chân trời sáng tạo) (bản 2)	G2HH7M001	4	4/0	65	180	19x26,5	76	ĐL	19.500	1.482.000	78.000	12.000	7.500
26	Ngữ văn 8, tập hai (Chân trời sáng tạo)	G2HH8V002	4	4/1	65	180	19x26,5	124	PG	46.900	5.815.600	187.600	28.000	18.900
27	Chuyên đề học tập Địa lí 11 (Chân trời sáng tạo)	G2HHYD002	4	4/1	65	180	19x26,5	44	ĐL	6.000	264.000	24.000	4.000	2.000
28	Ngữ văn 11, tập hai (Chân trời sáng tạo)	G2HHYV003	4	4/1	65	180	19x26,5	112	PG	29.000	3.248.000	116.000	17.000	12.000
TỔNG CỘNG:										623.800	65.148.000	2.495.200	373.000	250.800

TÊN GÓI THẦU: GÓI THẦU 04 - IN SGD TÀI BẢN BỎ SUNG PHỤC VỤ NĂM HỌC 2024 - 2025 NHẬP KHO HÀ NỘI
TÊN PHẦN THẦU: HN(tái bản) - PHẦN 06
SỐ HIỆU: INSGD2024G04
NHẬP TẠI KHO ĐÔNG ANH - TỜ 60 - THỊ TRẤN ĐÔNG ANH - H. ĐÔNG ANH - TP. HÀ NỘI

TT	TÊN SÁCH	MÃ SÁCH	SỐ MÀU IN		CHUNG LOẠI GIẤY IN (g/m2)		KHỔ SÁCH	SỐ TRANG RUỘT	PP ĐÓNG SÁCH	TỔNG SỐ BẢN IN	TỔNG SỐ TRANG GIẤY (NGUYÊN KHỔ)		SỐ LƯỢNG BAN NHẬP KHO THEO CÁC MỐC TIẾN ĐỘ	
			RUỘT	BÌA	RUỘT	BÌA					RUỘT	BÌA	30/06/2024	31/07/2024
1	Toán 2, Tập một (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HH2T001	4	4/0	65	180	19x26,5	140	PG	80.100	11.214.000	320.400	48.000	32.100
2	Mĩ thuật 4 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HH4M001	4	4/1	65	180	19x26,5	64	ĐL	18.000	1.152.000	72.000	11.000	7.000
3	Tiếng Việt 4, tập hai (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HH4V002	4	4/1	65	180	19x26,5	144	PG	54.000	7.776.000	216.000	32.000	22.000
4	Giáo dục công dân 7 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HH7G001	4	4/0	65	180	19x26,5	64	ĐL	46.600	2.982.400	186.400	28.000	18.600
5	Ngữ văn 7, tập hai (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HH7V002	4	4/0	65	180	19x26,5	136	PG	64.900	8.826.400	259.600	39.000	25.900
6	Công nghệ 8 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HH8C001	4	4/1	65	180	19x26,5	108	PG	52.000	5.616.000	208.000	31.000	21.000
7	Ngữ văn 8, tập một (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HH8V001	4	4/1	65	180	19x26,5	132	PG	53.000	6.996.000	212.000	32.000	21.000
8	Âm nhạc 8 - Kết nối tri thức với cuộc sống	G3HH8R001	4	4/1	65	180	19x26,5	68	ĐL	7.600	516.800	30.400	5.000	2.600
9	Toán 10 Tập một (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HHXT001	4	4/0	65	180	19x26,5	104	PG	15.000	1.560.000	60.000	9.000	6.000
10	Chuyên đề học tập Công nghệ 11 – Công nghệ chăn nuôi (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HHYC004	4	4/1	65	180	19x26,5	64	ĐL	5.900	377.600	23.600	4.000	1.900
11	Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HHYY001	4	4/1	65	180	19x26,5	148	PG	8.000	1.184.000	32.000	5.000	3.000
12	Âm nhạc 1 – Sách giáo viên (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HG1R001	4	4/0	65	180	19x26,5	80	ĐL	500	40.000	2.000	0	500
13	Giáo dục thể chất 3 – Sách giáo viên (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HG3E001	4	4/0	65	180	19x26,5	108	PG	500	54.000	2.000	0	500
14	Âm nhạc 6, Sách giáo viên - Kết nối tri thức với cuộc sống	G3HG6R001	4	4/1	65	180	19x26,5	96	PG	500	48.000	2.000	0	500
15	Vật lí 10 – Sách giáo viên (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HGXL001	1	4/0	65	180	19x26,5	132	PG	500	66.000	2.000	0	500
16	Hóa học 11 - Sách giáo viên (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HGYH001	1	4/0	65	180	19x26,5	192	PG	500	96.000	2.000	0	500
17	Chuyên đề học tập Lịch sử 11 - Sách giáo viên (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HGYs002	1	4/0	65	180	19x26,5	88	ĐL	500	44.000	2.000	0	500
18	Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11 – Sách giáo viên (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HGYy001	1	4/0	65	180	19x26,5	184	PG	500	92.000	2.000	0	500
19	Hoạt động trải nghiệm 1 (Chân trời sáng tạo)	G2HH1Q001	4	4/0	65	180	19x26,5	116	PG	34.000	3.944.000	136.000	20.000	14.000
20	Giáo dục thể chất 4 (Chân trời sáng tạo)	G2HH4E001	4	4/1	65	180	19x26,5	88	ĐL	30.700	2.701.600	122.800	18.000	12.700
21	Công nghệ 7 (Chân trời sáng tạo)	G2HH7C001	4	4/0	65	180	19x26,5	92	PG	28.000	2.576.000	112.000	17.000	11.000
22	Mĩ thuật 7 (Chân trời sáng tạo) (bản 1)	G4HH7M001	4	4/0	65	180	19x26,5	76	ĐL	25.000	1.900.000	100.000	15.000	10.000
23	Chuyên đề học tập Ngữ văn 11 (Chân trời sáng tạo)	G2HHYV001	4	4/1	65	180	19x26,5	84	ĐL	11.900	999.600	47.600	7.000	4.900
24	Ngữ văn 11, tập một (Chân trời sáng tạo)	G2HHYV002	4	4/1	65	180	19x26,5	148	PG	33.000	4.884.000	132.000	20.000	13.000
25	Giáo dục kinh tế và pháp luật 11 (Chân trời sáng tạo)	G2HHYy001	4	4/1	65	180	19x26,5	164	PG	5.600	918.400	22.400	3.000	2.600
TỔNG CỘNG:										576.800	66.564.800	2.307.200	344.000	232.800

TÊN GÓI THẦU: GÓI THẦU 04 - IN SGD TÁI BẢN BỎ SUNG PHỤC VỤ NĂM HỌC 2024 - 2025 NHẬP KHO HÀ NỘI
TÊN PHẦN THẦU: HN(tái bản) - PHẦN 07
SỐ HIỆU: INSGD2024G04
NHẬP TẠI KHO ĐÔNG ANH - TÔ 60 - THỊ TRẤN ĐÔNG ANH - H. ĐÔNG ANH - TP. HÀ NỘI

TT	TÊN SÁCH	MÃ SÁCH	SỐ MÀU IN		CHỨNG LOẠI		KHỔ SÁCH	SỐ TRANG RUỘT	PP ĐÓNG SÁCH	TỔNG SỐ BẢN IN	TỔNG SỐ TRANG GIẤY (NGUYÊN KHÓ)		SỐ LƯỢNG BÁN NHẬP KHO THEO CÁC MỐC TIỀN ĐỘ	
											RUỘT	BÌA	30/06/2024	31/07/2024
1	Tiếng Việt 2 tập hai (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HH2V002	4	4/0	65	180	19x26,5	144	PG	107.400	15.465.600	429.600	64.000	43.400
2	Toán 3 - Tập một (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HH3T001	4	4/0	65	180	19x26,5	124	PG	17.000	2.108.000	68.000	10.000	7.000
3	Âm nhạc 4 - Kết nối tri thức với cuộc sống	G3HH4R001	4	4/1	65	180	19x26,5	72	ĐL	22.000	1.584.000	88.000	13.000	9.000
4	Công nghệ 6 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HH6C001	4	4/0	65	180	19x26,5	76	PG	52.100	3.959.600	208.400	31.000	21.100
5	Tin học 7 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HH7I001	4	4/0	65	180	19x26,5	84	ĐL	25.700	2.158.800	102.800	15.000	10.700
6	Tin học 8 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HH8I001	4	4/1	65	180	19x26,5	96	PG	36.000	3.456.000	144.000	22.000	14.000
7	Sinh học 10 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HHXB001	4	4/0	65	180	19x26,5	160	PG	5.000	800.000	20.000	3.000	2.000
8	Chuyên đề học tập Công nghệ 10 – Thiết kế và Công nghệ (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HHXC002	4	4/0	65	180	19x26,5	60	ĐL	6.200	372.000	24.800	4.000	2.200
9	Ngữ văn 10, tập một (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HHXV001	4	4/0	65	180	19x26,5	168	PG	4.000	672.000	16.000	2.000	2.000
10	Chuyên đề học tập Địa lí 11 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HHYD002	4	4/1	65	180	19x26,5	60	ĐL	20.000	1.200.000	80.000	12.000	8.000
11	Hóa học 11 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HHYH001	4	4/1	65	180	19x26,5	156	PG	30.000	4.680.000	120.000	18.000	12.000
12	Ngữ văn 11, tập một (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HHYV001	4	4/1	65	180	19x26,5	164	PG	22.000	3.608.000	88.000	13.000	9.000
13	Giáo dục thể chất 1 – Sách giáo viên (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HG1E001	4	4/0	65	180	19x26,5	112	PG	500	56.000	2.000	0	500
14	Đạo đức 2 – Sách giáo viên (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HG2G001	4	4/0	65	180	19x26,5	72	ĐL	500	36.000	2.000	0	500
15	Tiếng Việt 3, tập một, Sách giáo viên (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HG3V001	4	4/0	65	180	19x26,5	248	PG	900	223.200	3.600	0	900
16	Khoa học tự nhiên 7, Sách giáo viên (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HG7K001	4	4/0	65	180	19x26,5	200	PG	500	100.000	2.000	0	500
17	Lịch sử và Địa lí 8 - Sách giáo viên (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HG8U001	4	4/0	65	180	19x26,5	296	KC	500	148.000	2.000	0	500
18	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 10, sách giáo viên (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HGXQ001	1	4/0	65	180	19x26,5	192	PG	500	96.000	2.000	0	500
19	Tin học 11 – Sách giáo viên (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HGYI001	1	4/0	65	180	19x26,5	216	PG	500	108.000	2.000	0	500
20	Chuyên đề học tập Ngữ văn 11 - Sách giáo viên (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HGYV003	1	4/0	65	180	19x26,5	84	ĐL	500	42.000	2.000	0	500
21	Mĩ thuật 1 (Chân trời sáng tạo)	G2HH1M001	4	4/0	65	180	19x26,5	68	ĐL	98.700	6.711.600	394.800	59.000	39.700
22	Hoạt động trải nghiệm 2 (Chân trời sáng tạo)	G4HH2Q001	4	4/0	65	180	19x26,5	92	PG	20.000	1.840.000	80.000	12.000	8.000
23	Đạo đức 4 (Chân trời sáng tạo)	G2HH4G001	4	4/1	65	180	19x26,5	64	ĐL	33.700	2.156.800	134.800	20.000	13.700
24	Khoa học tự nhiên 7 (Chân trời sáng tạo)	G2HH7K001	4	4/0	65	180	19x26,5	188	PG	53.000	9.964.000	212.000	32.000	21.000
25	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 7 (Chân trời sáng tạo) (bản 1)	G4HH7Q001	4	4/0	65	180	19x26,5	80	ĐL	7.200	576.000	28.800	4.000	3.200
26	Ngữ văn 10, tập một (Chân trời sáng tạo)	G2HHXV001	4	4/0	65	180	19x26,5	160	PG	34.600	5.536.000	138.400	21.000	13.600
TỔNG CỘNG:										599.000	67.657.600	2.396.000	355.000	244.000

TÊN GÓI THẦU: GÓI THẦU 04 - IN SGD TÁI BẢN BỔ SUNG PHỤC VỤ NĂM HỌC 2024 - 2025 NHẬP KHO HÀ NỘI
TÊN PHẦN THẦU: HN(tái bản) - PHẦN 08
SỐ HIỆU: INSGD2024G04
NHẬP TẠI KHO ĐÔNG ANH - TỔ 60 - THỊ TRẤN ĐÔNG ANH - H. ĐÔNG ANH - TP. HÀ NỘI

TT	TÊN SÁCH	MÃ SÁCH	SỐ MÀU IN		CHUNG LOẠI		KHỔ SÁCH	SỐ TRANG RUỘT	PP ĐÓNG SÁCH	TỔNG SỐ BẢN IN	TỔNG SỐ TRANG GIẤY (NGUYÊN KHỔ)		SỐ LƯỢNG BÁN NHẬP KHO THEO CÁC MỐC TIỀN ĐỘ	
			RUỘT	BÌA	RUỘT	BÌA					RUỘT	BÌA	30/06/2024	31/07/2024
1	Tiếng Việt 3 tập một (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HH3V001	4	4/0	65	180	19x26,5	152	PG	10.500	1.596.000	42.000	6.000	4.500
2	Giáo dục công dân 6 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HH6G001	4	4/0	65	180	19x26,5	60	ĐL	47.000	2.820.000	188.000	28.000	19.000
3	Khoa học tự nhiên 6 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HH6K001	4	4/0	65	180	19x26,5	196	PG	46.000	9.016.000	184.000	28.000	18.000
4	Mĩ thuật 7 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HH7M001	4	4/0	65	180	19x26,5	72	ĐL	38.400	2.764.800	153.600	23.000	15.400
5	Toán 7 Tập một (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HH7T001	4	4/0	65	180	19x26,5	120	PG	50.800	6.096.000	203.200	30.000	20.800
6	Ngữ văn 7, tập một (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HH7V001	4	4/0	65	180	19x26,5	140	PG	62.200	8.708.000	248.800	37.000	25.200
7	Toán 8, tập một (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HH8T001	4	4/1	65	180	19x26,5	124	PG	49.000	6.076.000	196.000	29.000	20.000
8	Lịch sử và Địa lí 8 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HH8U001	4	4/1	65	180	19x26,5	176	PG	37.000	6.512.000	148.000	22.000	15.000
9	Chuyên đề học tập Công nghệ 10 – Công nghệ trồng trọt (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HHXC004	4	4/0	65	180	19x26,5	72	ĐL	6.000	432.000	24.000	4.000	2.000
10	Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HHXY001	4	4/0	65	180	19x26,5	156	PG	6.200	967.200	24.800	4.000	2.200
11	Chuyên đề học tập Hóa học 11 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HHYH002	4	4/2	65	180	19x26,5	56	ĐL	28.000	1.568.000	112.000	17.000	11.000
12	Ngữ văn 11, tập hai (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HHYV002	4	4/1	65	180	19x26,5	132	PG	24.000	3.168.000	96.000	14.000	10.000
13	Toán 1 – Sách giáo viên (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HG1T001	4	4/0	65	180	19x26,5	120	PG	500	60.000	2.000	0	500
14	Tiếng Việt 1, tập hai – Sách giáo viên (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HG1V002	4	4/0	65	180	19x26,5	208	PG	500	104.000	2.000	0	500
15	Công nghệ 3 – Sách giáo viên (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HG3C001	4	4/0	65	180	19x26,5	68	ĐL	500	34.000	2.000	0	500
16	Hoạt động trải nghiệm 3, Sách giáo viên - Kết nối tri thức với cuộc sống	G3HG3Q001	4	4/0	65	180	19x26,5	200	PG	500	100.000	2.000	0	500
17	Lịch sử 10 - Sách giáo viên (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HGXS003	1	4/0	65	180	19x26,5	172	PG	500	86.000	2.000	0	500
18	Vật lí 11 – Sách giáo viên (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HGYL001	1	4/0	65	180	19x26,5	112	PG	600	67.200	2.400	0	600
19	Toán 11 – Sách giáo viên (Kết nối tri thức với cuộc sống)	G1HGYT001	1	4/0	65	180	19x26,5	316	KC	1.200	379.200	4.800	0	1.200
20	Giáo dục thể chất 2 (Chân trời sáng tạo)	G2HH2E001	4	4/0	65	180	19x26,5	88	ĐL	30.800	2.710.400	123.200	18.000	12.800
21	Hoạt động trải nghiệm 3 (Chân trời sáng tạo) (bản 1)	G4HH3Q001	4	4/0	65	180	19x26,5	92	PG	12.700	1.168.400	50.800	8.000	4.700
22	Mĩ thuật 4 (Chân trời sáng tạo) (bản 1)	G4HH4M001	4	4/1	65	180	19x26,5	80	ĐL	20.200	1.616.000	80.800	12.000	8.200
23	Lịch sử và Địa lí 6 (Chân trời sáng tạo)	G2HH6U001	4	4/0	65	180	19x26,5	200	PG	13.000	2.600.000	52.000	8.000	5.000
24	Giáo dục công dân 8 (Chân trời sáng tạo)	G2HH8G001	4	4/1	65	180	19x26,5	76	ĐL	26.300	1.998.800	105.200	16.000	10.300
25	Ngữ văn 10, tập hai (Chân trời sáng tạo)	G2HHXV002	4	4/0	65	180	19x26,5	124	PG	35.000	4.340.000	140.000	21.000	14.000
TỔNG CỘNG:										547.400	64.988.000	2.189.600	325.000	222.400

